

BẢNG 02. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	XÃ TÂN HƯNG												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
1.1	Quốc lộ 39A:												
	Từ giáp phường Phố Hiến đến đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
	Từ đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình) đến hết địa phận xã Tân Hưng	37.500	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.400	2.900	2.000	1.500
1.2	Đường ĐH.72:												
	Từ đường Phố Hiến đến ngã tư công đường mới	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	1.000	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ ngã tư công đường mới đến đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
	Đoạn còn lại (Từ đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình) đến hết địa phận xã Tân Hưng)	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
1.3	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà:												
	Từ giáp phường Phố Hiến đến đường Lê Đình Kiên	27.000	9.000	6.300	4.500	5.400	1.800	1.300	1.000	6.800	2.300	1.600	1.200
	Từ đường Lê Đình Kiên đến đê sông Hồng	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
1.4	Đường Lê Đình Kiên	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
1.5	Đường Phố Hiến	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.6	Tuyến đường trục chính xã Tân Hưng:												
	Từ Ngã tư Lê Đình Kiên (Thôn Lê Như Hồ) đến đoạn đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Từ dốc đê thôn Viên Tiêu đến đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
	Từ đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình) đến dốc đê thôn Quang Trung	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
	Từ Đình Chung đến đường ĐH.72	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	1.200	1.100	1.000	2.800	1.300	1.200	1.100
	Từ Đình Cả đến dốc đê Tiền Phong	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
	Đường làng nghề thôn Thống Nhất: Từ đường ĐH.72 đến đường trục trung tâm khu Đại học phố Hiến	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
1.7	Tuyến đường liên thôn:												
	Từ Nghĩa trang thôn Phương Thượng đến đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Đường trục chính thôn Nễ Châu (Từ đường ĐH.72 đến đình Nễ Châu)	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.200	1.100	1.000	3.200	1.300	1.200	1.100
	Từ Quốc lộ 39 (Chợ dốc Vĩ) đến cầu Dị	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
	Từ cầu Dị qua chợ Vĩ đến đường nối 2 đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
1.8	Các đường rộng từ 7m trở lên ngoài đê	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
1.9	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
1.10	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
1.11	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		3.700	2.600	1.900		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
1.12	Khu dân cư theo Quy hoạch Tổng Mặt bằng khu dân cư mới - Đầm vực thôn Lễ Châu, xã Phương Nam (Xã Hồng Nam cũ):												
	Đường rộng 13m	18.500				3.700				4.700			
	Đường rộng 12,5m	14.500				2.900				3.700			
1.13	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Phương Nam cũ (1,26ha):												
	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)	20.900				4.200				5.300			
1.14	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Phương Nam cũ (1,98ha):												
	Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)	29.000				5.800				7.300			
	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	26.000				5.200				6.500			
1.15	Khu dân cư mới xã Phương chiều (cũ):												
	Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)	28.500				5.700				7.200			
	Đường rộng 11,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè 4m)	18.500				3.700				4.700			
1.16	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể khu dân cư mới xã Tân Hưng:												
	Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)	21.900				4.400				5.500			
	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	18.500				3.700				4.700			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.17	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể điều chỉnh - Vị trí số 2 giáp phía Tây khu tái định cư cầu Hưng Hà xã Tân Hưng:												
	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	18.500				3.700				4.700			
	Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng 9,8m (Lòng đường 5,8m, vỉa hè 3m)	13.500				2.700				3.400			
1.18	Khu dân cư NU 10 phục vụ tái định cư đường trục phía nam kéo dài do ban quản lý khu Đại học Phố Hiến làm chủ đầu tư:												
	Đường quy hoạch nội bộ khu dân cư rộng từ 15m trở lên	24.400				4.900				6.100			
	Đường quy hoạch nội bộ khu dân cư rộng từ 7,5m đến dưới 15m	20.300				4.100				5.100			
1.19	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng dưới 7m	10.000				2.000				2.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.800				1.000				1.100			
2	XÃ HOÀNG HOA THÁM												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
2.1	Quốc lộ 38B:												
	Từ giáp với phường Phố Hiến đến Đền Liệt Sỹ Tiên Lữ	27.300	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ giáp Đền Liệt Sỹ Tiên Lữ đến đường ĐH.90	34.100	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
	Từ đường ĐH.90 đến trung tâm y tế huyện	27.300	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	1.000	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ giáp trung tâm y tế huyện đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.100	1.000	4.900	1.700	1.200	1.100